

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 29-8-2023

*Về Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung
khi ly hôn"*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thương Huyền
- *Thẩm phán:* Ông Bùi Minh Thư và ông Trần Khắc Hoàng
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2023/TLPT - HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 về *"Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐXX-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).
- Bị đơn: Anh Đặng Văn N; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
 - + Ngân hàng N2 (viết tắt là N3); *người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị Hà T1 – Phó phòng phụ trách kế hoạch, kinh doanh N3 Chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)
 - + Ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C; cư trú tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Về tình cảm: Chị và anh Đặng Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 03/7/2000. Quá trình chung sống, vợ chồng có con chung là Đặng Thị Huyền T2, sinh ngày 03/02/2002; Đặng Duy H, sinh ngày 25/10/2004; Đặng Thị H1, sinh ngày 24/8/2011; Đặng Thị Hà P, sinh ngày 07/7/2018. Đầu năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến tháng 12/2021 thì sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp,

không có tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến không có sự tôn trọng lẫn nhau. Sự việc đã được gia đình hai bên cũng như thôn, xã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc tương lai nên đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đặng Văn N.

Về quan hệ con chung: Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Đặng Thị H1 và Đặng Thị Hà P và không yêu cầu anh Đặng Văn N đóng góp phí tổn nuôi con. Còn con Đặng Thị Huyền T2 và Đặng Duy H đã thành niên và tự nuôi sống được bản thân nên các con muốn ở với ai thì tùy con.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất vườn ở có diện tích 1.563,8m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 31/12/2013 ở thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh và ngôi nhà xây cấp 4 trên đất. Chị T có nguyện vọng chia đôi diện tích đất vườn ở, cho chị được phần diện tích đất có ngôi nhà xây cấp 4 nằm trên và chị T sẽ bù lại phần giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền cho anh Đặng Văn N (nếu có).

Về quan hệ vay nợ:

+ Vợ chồng kê khai nợ của Ngân hàng C2 số tiền 120.000.000 đồng, chị T yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa.

+ Đối với khoản nợ ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C số tiền 20.000.000 đồng theo kê khai của anh N thì chị Nguyễn Thị T đồng ý trả một nửa là 10.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay của N3 số tiền 60.000.000 đồng theo kê khai của anh N thì chị T đồng ý trả một nửa là 30.000.000 đồng.

Bị đơn anh Đặng Văn N trình bày tại các bản khai như sau:

Về xác lập quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến sống ly thân đúng như trình bày của chị Nguyễn Thị T. Sự việc đã được gia đình hai bên, thôn, xã khuyên bảo, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý. Nay chị T xin ly hôn, anh N đồng ý ly hôn chị T.

Về quan hệ con chung: Ban đầu anh N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng một trong hai con là Đặng Thị H1 hoặc Đặng Thị Hà P và không yêu cầu chị T đóng góp phí tổn nuôi con. Còn con Đặng Thị Huyền T2 và Đặng Duy H đã thành niên nên các con muốn ở với ai thì tùy con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án thấy các con có nguyện vọng được ở với chị T nên anh N chiều theo nguyện vọng của các con và đồng ý để con Đặng Thị H1 và Đặng Thị Hà P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung vợ chồng: Anh Đặng Văn N đồng ý như kê khai của chị Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, anh N có nguyện vọng chia đôi đất, chia đôi nhà mỗi người một nửa.

Về quan hệ vay nợ:

+ Về khoản nợ của Ngân hàng C2 số tiền 120.000.000 đồng, anh N nhất trí mỗi người trả một nửa.

+ Về khoản nợ của ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C là 20.000.000 đồng, anh N đồng ý trả một nửa là 10.000.000 đồng.

+ Về khoản vay của N3 số tiền 60.000.000 đồng, anh N đồng ý đồng ý trả một nửa là 30.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2022 và các bản khai, đại diện theo ủy quyền của N3 trình bày như sau:

Ngày 12/03/2020, anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị T có vay của N3 số tiền 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3703 LAV 202000 412. Tính đến ngày 22/12/2022, còn dư nợ số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 1.982.466 đồng. Vì vậy, NHNN yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị T phải trả nợ tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 22/12/2022 là 31.982.466 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/03/2023 và các bản khai, ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C trình bày như sau:

Anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị T còn nợ ông M và bà C 20.000.000 đồng tiền vay và 45.000.000 đồng tiền 03 con nghé mà anh N và chị T bán chưa trả tiền cho ông bà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông M và bà C rút lại không yêu cầu anh N và chị T trả 45.000.00 đồng tiền 03 nghé mà chỉ yêu cầu anh N, chị T trả 20.000.000 đồng tiền vay. Ông M và bà C đồng ý để anh N trả một nửa tiền nợ và chị T trả một nửa tiền nợ.

Ngày 23/3/2023, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cụ thể tài sản chung vợ chồng (có biên bản và vẽ sơ đồ kèm theo) và tiến hành định giá cụ thể tài sản tranh chấp của vợ chồng theo giá thị trường.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên các nội dung đã thỏa thuận thống nhất với nhau trong quá trình giải quyết vụ án như về quan hệ vợ chồng, quan hệ con cái, quan hệ vay nợ. Riêng quan hệ về tài sản chung các bên không thỏa thuận, thống nhất được với nhau về cách chia tài sản chung vợ chồng. Riêng anh N nộp thêm cho Tòa án bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng 300m² đất ở mang tên Đặng Quang L và cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có 300m² đất ở của ông L cho và ngôi nhà xây cấp 4 của vợ chồng làm, còn phần diện tích 1263,8m² đất trồng cây lâu năm khác trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng là tài sản riêng của anh nên không chia mà chỉ chia đôi phần tài sản 300m² đất ở và chia đôi ngôi nhà xây cấp 4.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh đã áp dụng Điều 33, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; các Điều 213, 219, 357, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, 26 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đặng Văn N.

- *Về quan hệ con chung:* Giao con Đặng Thị H1, sinh ngày 24/8/2011 và Đặng Thị Hà P, sinh ngày 07/7/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đặng Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Đặng Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- *Về quan hệ tài sản chung:*

+ Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 579,9m² đất của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BP462307 được UBND huyện V cấp ngày 31/12/2013 mang tên Đặng Văn N và Nguyễn Thị T và quyền sở hữu ngôi nhà xây cấp 4 (bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, mái che là một thể thống nhất gắn liền với nhau) nằm trên diện tích đất 579.9m² có tổng trị giá 406.416.900đồng (bốn trăm linh sáu triệu bốn trăm mười sáu ngàn chín trăm đồng).

Cụ thể, diện tích đất 579,9m² nói trên (theo sơ đồ 1 là thửa 45a) có phía Bắc giáp ông Hoàng Nghĩa T3 từ điểm 1 đến điểm 3 dài 43,06m; phía Đông giáp thửa 45b từ điểm 3 đến điểm 21 dài 12,88m; phía Nam giáp thửa đất 45b từ điểm 19 đến điểm 21 dài 43,23m; phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 19 đến điểm 1 dài 11,79m.

+ Giao cho anh Đặng Văn N được quyền sử dụng 983,9m² đất của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BP462307 được UBND huyện V cấp ngày 31/12/2013 mang tên Đặng Văn N và Nguyễn Thị T (theo sơ đồ 1 thửa 45b) có trị giá 207.701.900đồng (hai trăm linh bảy triệu bảy trăm linh một ngàn chín trăm đồng)

Cụ thể diện tích 983,9m² nói trên có phía Bắc giáp ông Hoàng Nghĩa T3 từ điểm 3 đến điểm 7 dài 17,01m; phía Đông giáp đất nông nghiệp từ điểm 7 đến điểm 9 dài 28,56m; phía Nam giáp ông Phạm Ngọc T4 từ điểm 9 đến điểm 17 dài 58,62m; phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 17 đến điểm 19 dài 16,46m; phía Bắc giáp thửa 45a từ điểm 19 đến điểm 21 dài 43,23m; phía Tây giáp thửa 45a từ điểm 3 đến điểm 21 dài 12,88m.

Ranh giới, tứ cận diện tích đất giao cho các đương sự nói trên có sơ đồ 1 kèm theo là một phần không tách rời của bản án.

Buộc chị Nguyễn Thị T hoàn trả cho anh Đặng Văn N trị giá chênh lệch tài sản số tiền là 99.357.500đ (chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với tài sản được giao.

- Về quan hệ vay nợ:

+ Buộc chị Nguyễn Thị T trả cho ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

+ Buộc anh Đặng Văn N trả cho ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của BLDS năm 2015.

+ Buộc anh Đặng Văn N phải trả cho Ngân hàng N2 thông qua Ngân hàng N2 chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 30.503.425đ (ba mươi triệu năm

trăm linh ba ngàn bốn trăm hai mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tiền lãi 503.425đồng (năm trăm linh ba ngàn bốn trăm hai mươi đồng) tính đến ngày 31/5/2023 và tiếp tục phải chịu tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 3703LAV2020 00412, ngày 12/03/2020 kể từ ngày 01/6/2023 cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

- Về án phí:

+ Buộc chị Nguyễn Thị T nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 15.929.809đồng (mười lăm triệu chín trăm hai mươi chín ngàn tám trăm linh chín đồng) tiền án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

+ Buộc anh Đặng Văn N nộp 17.454.980đồng (mười bảy triệu bốn trăm năm mươi tư ngàn chín trăm tám mươi đồng) tiền án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

+ Hoàn trả cho Ngân hàng N2 chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Tĩnh 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003569 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Quang.

+ Hoàn trả cho ông Đặng Văn M và bà Phan Thị C 3.000.000đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003570 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Quang.

Ngày 12/6/2023 bị đơn anh Đặng Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu được chia đôi tài sản chung là nhà và đất để anh và chị Nguyễn Thị T mỗi người hưởng một nửa.

Tại Quyết định kháng nghị số 21/QĐ-VKS-DS ngày 29/6/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn theo hướng phân định rõ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm của mỗi người được chia cụ thể là bao nhiêu m². Đồng thời, với kết quả định giá tài sản, giá trị đất ở và đất vườn chênh lệch 110.000m² làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị và phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, sửa một phần bản án sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[2]. Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Đặng Văn N và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Văn N có tài sản chung là thửa đất có diện tích $1563,8m^2$, trong đó đất ở $300m^2$, đất trồng cây lâu năm $1263,9m^2$ và 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 đã được UBND huyện V cấp Giấy CNQSD đất ngày 31/12/2013 mang tên Nguyễn Thị T và Đặng Văn N tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh.

Xét nguyện vọng của các đương sự về tài sản là đất và nhà sau khi ly hôn thể hiện chị T có nguyện vọng được chia đôi diện tích đất cho chị được hưởng phần diện tích đất cùng với toàn bộ ngôi nhà xây cấp 4 gắn liền với đất, còn anh N có nguyện vọng chia đôi nhà và chỉ chia đôi diện tích $300m^2$ đất ở mỗi người một nửa. Tuy nhiên, căn cứ vào nhu cầu sử dụng và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/3/2023 thấy rằng việc anh Nguyễn Văn N1 yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 4 là không phù hợp bởi vì: Theo kết quả thẩm định thì kết cấu ngôi nhà là một thể liên kết thống nhất với nhau nên việc chia đôi nhà để mỗi bên đều được sử dụng như nhau thì buộc phải ngăn ra và việc ăn ở, đi lại, sinh hoạt của các bên sẽ rất bất tiện. Hơn nữa, ngôi nhà nằm trên khoảng một nửa của thửa đất, mặt tiền hướng ra đường bê tông nên việc chia đôi nhà theo chiều dọc hoặc chiều ngang đều gây cản trở cho việc chia diện tích đất cho các bên. Mặt khác, sau khi ly hôn, anh N1 không phải nuôi con, không phải cấp dưỡng nuôi con, còn chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con và bản thân anh N1 thừa nhận không có tiền để chi trả khoản chênh lệch tài sản cho chị T.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con cũng như chị T về chỗ ở, sinh hoạt sau khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần diện tích $579,9m^2$ và 01 ngôi nhà xây cấp 4 gắn liền với đất; giao cho anh Đặng Văn N được quyền sử dụng phần diện tích $983,9m^2$ đều thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 đều tại thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ và phù hợp. Do đó, không có cơ sở để cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Văn N.

[2.2] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về giải quyết chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn theo hướng phân định rõ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm của mỗi người được chia cụ thể là bao nhiêu m^2 . Đồng thời, với kết quả định giá tài sản, giá trị đất ở và đất vườn

chênh lệch 110.000m² làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thấy rằng:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP462307, cấp ngày 31/12/2013 mang tên chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Văn N thể hiện thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 tại thôn L, xã Đ, huyện V có diện tích 1563,8m², trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1263,9m². Theo kết quả định giá tài sản ngày 23/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản thì giá trị đất ở là 300.000 đồng/m², đất vườn 190.000 đồng/m². Tuy nhiên, quá trình xem xét và phân chia tài sản chung là thửa đất nêu trên, cấp sơ thẩm chỉ tuyên giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 579,9m² đất và anh Đặng Văn N được quyền sử dụng 983,9m² mà không phân định rõ mỗi người được hưởng bao nhiêu diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm là chưa phù hợp và sẽ dẫn đến khó khăn trong quá trình thi hành án cũng như sau này các bên làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, theo kết quả định giá tài sản, giá trị đất ở và đất vườn chênh lệch 110.000 đồng/m² sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về nội dung giải quyết chia tài sản chung giữa các đương sự như đã nêu ở trên là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của anh Đặng Văn N không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015: không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Đặng Văn N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ các Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản chung:

+ Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 579,9m² (trong đó 100m² đất ở và 479,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BP462307 được UBND huyện V cấp ngày 31/12/2013 mang tên Đặng Văn N và Nguyễn Thị T và quyền sở hữu ngôi nhà xây cấp 4 (bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, mái che là một thể thống nhất gắn liền với nhau) nằm trên diện tích đất 579.9m² có tổng trị giá 406.416.900đồng (bốn trăm linh sáu triệu bốn trăm mười sáu ngàn chín trăm đồng). Cụ thể:

- Phía Bắc giáp ông Hoàng Nghĩa T3 từ điểm 1 đến điểm 3 dài 43,06m;

- Phía Đông giáp thửa 45b từ điểm 3 đến điểm 21 dài 12,88m;
- Phía Nam giáp thửa đất 45b từ điểm 19 đến điểm 21 dài 43,23m;
- Phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 19 đến điểm 1 dài 11,79m.
+ Giao cho anh Đặng Văn N được quyền sử dụng 983,9m² (trong đó 100m² đất ở và 783,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BP462307 được UBND huyện V cấp ngày 31/12/2013 mang tên Đặng Văn N và Nguyễn Thị T (theo sơ đồ 1 thửa 45b) có trị giá 207.701.900đồng (hai trăm linh bảy triệu bảy trăm linh một ngàn chín trăm đồng). Cụ thể:

- Phía Bắc giáp ông Hoàng Nghĩa T3 từ điểm 3 đến điểm 7 dài 17,01m;
- Phía Đông giáp đất nông nghiệp từ điểm 7 đến điểm 9 dài 28,56m;
- Phía Nam giáp ông Phạm Ngọc T4 từ điểm 9 đến điểm 17 dài 58,62m;
phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 17 đến điểm 19 dài 16,46m; phía Bắc giáp thửa 45a từ điểm 19 đến điểm 21 dài 43,23m;
- Phía Tây giáp thửa 45a từ điểm 3 đến điểm 21 dài 12,88m.

(Ranh giới, tứ cận diện tích đất giao cho các đương sự nói trên có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm)

Buộc chị Nguyễn Thị T hoàn trả cho anh Đặng Văn N trị giá chênh lệch tài sản số tiền là 99.357.500đồng (chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với tài sản được giao.

[2]. Về án phí:

[2.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 15.929.809đồng (mười lăm triệu chín trăm hai mươi chín ngàn tám trăm linh chín đồng) án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

+ Buộc anh Đặng Văn N phải nộp 17.454.980đồng (mười bảy triệu bốn trăm năm mươi tư ngàn chín trăm tám mươi đồng) án phí chia tài sản và án phí trả nợ.

[2.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đặng Văn N phải nộp 300.000đồng án phí DSPT (đã nộp tại Biên lai số 0003579 ngày 14/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh)

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Vũ Quang;
- Chi cục THA.DS huyện Vũ Quang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền

